

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH AM Industries Việt Nam tại Văn bản số 02/Gtr/GPMT-AM ngày 24 tháng 03 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án “Công ty TNHH AM Industries Việt Nam (cơ sở 2) – Sản xuất cấu kiện kim loại (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn làm sạch bề mặt bằng hóa chất và xi mạ) công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng diện tích 3.279,6 m²” và hồ sơ kèm theo;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH AM Industries Việt Nam, địa chỉ tại Lô số 15, đường số 8, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH AM Industries Việt Nam (cơ sở 2) – Sản xuất cấu kiện kim loại (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn làm sạch bề mặt bằng hóa chất và xi mạ) công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng diện tích 3.279,6 m²” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH AM Industries Việt Nam (cơ sở 2) – Sản xuất cấu kiện kim loại (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn làm sạch bề mặt bằng hóa chất và xi mạ) công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng diện tích 3.279,6 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 3, đường số 3, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 3603599607 đăng ký lần đầu ngày 13/11/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/07/2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 7661937762 chứng nhận lần đầu ngày 05/11/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 16/10/2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603599607.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các cấu kiện kim loại (Mã ngành theo VSIC: 2511); Cho thuê nhà xưởng (Mã ngành theo VSIC: 6810).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng 14.121 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất các cấu kiện kim loại (không bao gồm xi mạ) công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng hoạt động ngành đúc kim loại (không bao gồm xi mạ) diện tích 3.279,6 m².

- Quy trình sản xuất: *Nhập nguyên liệu (phôi kim loại dạng cuộn, tấm, thanh) → Gia công tạo hình và tạo lỗ → Lắp ráp và hàn → Phun bi làm sạch bề mặt → Sơn phủ bề mặt → Kiểm tra và xuất hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH AM Industries Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH AM Industries Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đồng Nai (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Công ty TNHH AM Industries Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại ba ngăn được đưa về hệ thống thu gom nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Giang Điền (tại ĐCD.03 của KCN) để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Các điểm đầu nối nước mưa và nước thải của dự án tại khu vực này đã được nghiệm thu hoàn thành tại biên bản nghiệm thu hoàn thành đầu nối hạ tầng số 01/BBNT-SZG-KTh ngày 15/02/2018 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3.

Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền đã xác nhận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Công ty AM Industries Việt Nam thông qua Văn bản số 431/SZG/KTh ngày 23/09/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu khu vực nhà vệ sinh công nhân 1 được thu gom bằng ống uPVC DN50 – DN100 dẫn về bể tự hoại ba ngăn ST01 dung tích 10 m³.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu khu vực nhà vệ sinh công nhân 2 được thu gom bằng ống uPVC DN50 – DN100 dẫn về bể tự hoại ba ngăn ST02 dung tích 10 m³ (dùng cho đơn vị thuê nhà xưởng)

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu khu vực Nhà văn phòng được thu gom bằng ống uPVC DN50 – DN100 dẫn về bể tự hoại ba ngăn ST04 dung tích 5 m³

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu khu vực Nhà vệ sinh nhà bảo vệ được thu gom bằng ống uPVC DN50 – DN100 dẫn về bể tự hoại ba ngăn ST03 dung tích 3 m³.

- Nguồn số 05: Nước thải vệ sinh tắm quang năng và nước thải rửa chân tay từ lavabo và thoát sàn trong toàn nhà máy được thu gom bằng các đường ống uPVC DN50–DN100.

→ Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 đến số 04 nhập chung với nước thải sinh hoạt từ nguồn số 05 vào hệ thống ống HDPE có đường kính D200 – D800, cùng đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Giang Điền và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, không thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 04 bể tự hoại.

- Tổng thể tích: 28 m³, bao gồm: 02 bể dung tích 10 m³, 01 bể dung tích 3 m³ và 01 bể dung tích 5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây

dụng và kinh doanh hạ tầng (Giới hạn tiếp nhận nước thải khu công nghiệp Giang Điền), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Giang Điền.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi kim loại phát sinh từ quá trình gia công kim loại (không có dòng thải);
- Nguồn thải số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn cấu kiện kim loại (không có dòng thải);
- Nguồn thải số 03: Bụi phát sinh từ máy bắn bi tự động;
- Nguồn thải số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng thải số 01 (nguồn số 03): Tương ứng với ống thải sau Hệ thống xử lý bụi máy bắn bi tự động công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.205.996,011$; $Y = 416.412,771$

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 04): Tương ứng với ống thải sau Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01 công suất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.205.723,749$; $Y = 416.578,976$

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 04): Tương ứng với ống thải sau Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02 công suất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.205.724,478$; $Y = 416.679,134$.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH AM Industries Việt Nam (Cơ sở 2) tại Lô số 3, đường số 3, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $76.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng theo quy định	
2	Bụi	mg/Nm ³	80			
II	Dòng thải số 02 và 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/ lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	40			
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Bulyl Axetat)	mg/Nm ³	80	01 năm/ lần		

Ghi chú:

- Đối với các nguồn xả bụi, khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 01, 02): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi kim loại phát sinh từ quá trình gia công kim loại có kích thước tương đối lớn, khối lượng riêng cao nên nhanh chóng sa lắng, chỉ tồn tại cục bộ xung quanh vị trí gia công được thu gom tại chỗ vào các phuy chứa và tập kết về khu lưu giữ chất thải rắn cuối mỗi ca sản xuất (không có dòng thải)

- Nguồn số 02: Khói hàn phát sinh trong quá trình hàn được tay hút mềm đặt gần điểm hàn thu gom trực tiếp dẫn qua ống dẫn vào buồng lọc cartridge của thiết bị xử lý di động, khí sạch được quạt ly tâm hút và tái tuần hoàn trở lại không gian nhà xưởng qua các khe thoát gió trên thân máy (không có dòng thải)

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh trong máy phun bi sau khi qua hệ thống xử lý bụi (thiết bị đồng bộ theo máy), khí sạch sau đó được xả ra môi trường ngoài xưởng qua ống thải có chiều cao 6 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 04: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh được thu gom qua tiết diện chụp hút của 02 hệ thống xử lý lắp đặt trực tiếp trên vách buồng. Tại mỗi hệ thống, khí thải qua áp lực của quạt hút được dẫn qua 03 tầng lọc liên tiếp (khe hút, bông lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính), khí sạch sau đó được xả ra môi trường qua 02 ống thải có chiều cao 7,5 m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn hàn (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Tay hút → Ống dẫn → Buồng lọc Cartridge → Quạt hút → khí sạch tuần hoàn trong môi trường nhà xưởng (không có dòng thải)

- Số lượng: 05 hệ thống

- Công suất quạt hút: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge.

- Ống khói: không.

1.2.2. Công trình xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Hệ lọc bụi cartridge → Quạt hút → Ống khói.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất quạt hút: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge.

- Ống khói: chiều cao $H = 6$ m, kích thước 450x450 mm.

1.2.3. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn số 01 (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn + hơi dung môi → Khe hút → Bông lọc thủy tinh → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất quạt hút: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính.

- Ống khói: $H = 7,5$ m, kích thước (\varnothing) 800 mm.

1.2.4. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn số 02 (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn + hơi dung môi → Khe hút → Bông lọc thủy tinh → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất quạt hút: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính.

- Ống khói: $H = 7,5$ m, kích thước (\varnothing) 800 mm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm. Dự kiến bắt đầu từ tháng 01/2027 (theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy bắn bi tự động công suất 6.000 m³/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn sơn số 01 công suất 35.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn sơn số 02 công suất 35.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 03 ống thoát khí sau 03 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy hàn;
- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 03: Khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 04: Khu vực máy bắn bi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01 – Tọa độ: X = 1.205.989,011; Y = 416.322,761;
- Nguồn số 02 – Tọa độ: X = 1.205.836,559; Y = 416.452,562;
- Nguồn số 03 – Tọa độ: X = 1.205.986,085; Y = 416.452,741;
- Nguồn số 04 – Tọa độ: X = 1.205.996,011; Y = 416.412,771.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	5.330
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	30
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	2
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 03	NH	35
5	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	NH	70
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	NH	15
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	15
	Tổng khối lượng	-	-	-	5.497

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Phế liệu kim loại vụn không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	11 04 03	TT-R	1.108.010
2	Bụi kim loại thải không chứa thành phần nguy hại	Rắn	07 03 13	TT	1.391
3	Thùng carton, giấy bao bì thải	Rắn	18 01 05	TT-R	100
4	Pallet gỗ	Rắn	12 08 08	TT-R	20
5	Hộp mực in thải từ văn phòng	Rắn	08 02 08	TT	20
6	Bùn bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	560
7	Bao bì nhựa	Rắn	18 01 06	TT-R	20
8	Bao bì bằng vật liệu khác như composite/đa vật liệu	Rắn	18 01 11	TT-R	10
9	Cáp kim loại khác	Rắn	11 04 04	TT-R	10
10	Nhựa và cao su từ quá trình sơ chế cơ học	Rắn	12 08 06	TT-R	10
	Tổng khối lượng	-	-	-	1.110.151

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (20%)	9.460
2	Chất thải thực phẩm (20%)	9.460
3	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (60%)	28.380
	Tổng	47.300

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/ lỏng/ bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Xỉ hàn, bụi hàn, que hàn thải có chứa kim loại nặng	Rắn	07 04 02	KS	3.310
2	Sơn thải, dung môi thải, bụi sơn thải, Matic thải các loại, Sỏi hấp thụ bụi sơn	Lỏng/ Rắn	08 01 01	KS	57.986
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	129
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	KS	50
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	50
6	Tấm quang năng thải	Rắn	19 02 08	KS	2.500
	Tổng khối lượng	-	-	-	64.025

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong các thùng nhựa riêng biệt được phân loại và dán nhãn theo từng mã chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu chứa:

+ Số lượng: 01 kho diện tích 13,2 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh thu gom nước chảy tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH. Bên trong khu lưu chứa có bố trí bình PCCC, thùng cát, xẻng đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại lưu chứa trong các kho chứa phù hợp.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho chứa diện tích 10 m²;

+ Thiết kế, cấu tạo: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; phân ra từng khu vực lưu trữ có dán nhãn theo từng loại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy, bố trí xung quanh khu vực xưởng sản xuất, nhà ăn, văn phòng... nơi phát sinh chất thải. Định kỳ giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ dự án phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**